CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM
DN: c=VN, st=HÀ NỘI, l=Đống Đa, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102973463
Date: 2026.10.20 11:38:26 +07'00'

KIRIN SECURITIES

CTCP CHỨNG KHOÁN KIRIN
KIRIN SECURITES

Số: 72 /2026/CV-CSI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence – Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026
Ha Noi, Oct 20 *2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi:	**Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước**	***/State Securities Commission of VietNam***
To:	**Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**	***/Vietnam Exchange***
	Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	***/Hanoi Stock Exchange***

Thực hiện quy định tại Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý III năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Pursuant to Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, providing guidance on information disclosure in the securities market, Vietnam Construction Securities Joint Stock Company hereby discloses the financial statements of Q3, 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên công ty/*Name of company:* **CTCP CHỨNG KHOÁN KIRIN/ *KIRIN SECURITIES***

- Mã chứng khoán/*Stock symbol:* **CSI**
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 12A, Tòa nhà ROX Tower, 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội.

  Address of headoffice: *12A Floor, ROX Tower, 54A Nguyễn Chi Thanh Street, Láng Ward, Hanoi.*
- Điện thoại/*Telephone* (+84) 24 3926 0099
- Email: cbtt@kirins.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *the Disclosed Information*:

- BCTC Quý 3 năm 2026/ *Financial Statement of Q3. 2026*

  BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc); ☑

Separate financial statements (for listed companies without subsidiaries and superior accounting units with dependent units) ☐

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con); ☐

Consolidated financial statements (for public companies with subsidiaries); ☐

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng). ☐

Consolidated Financial Statements (Applicable to public companies with accounting units that have an independent organizational accounting structure). ☐

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Cases requiring an explanation of the causes*:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán .....):

The auditing organization provides an opinion that is not a fully unqualified opinion on the financial statements (applicable to reviewed/audited financial statements ... ...):

Có/*yes* ☐ Không/No ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation in case of selecting "Yes."*:

Có/*yes* ☐ Không/ *No* ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm):

Profit after tax in the reporting period differs by 5% or more before and after the audit, or changes from a loss to a profit or vice versa (applicable to annual audited financial statements):

Có/*yes* ☐ Không/*No* ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation in case of selecting "Yes."*:

Có/*yes* ☐ Không/*No* ☐

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có/*yes* ☑ Không/*No* ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation in case of selecting "Yes."*:

Có/*yes* ☑ Không/*No* ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

The post-tax profit in the income statement for the reporting period has changed by 10% or more compared to the same period of the previous year

Có/*yes* ☑ Không/*No* ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation in case of selecting "Yes."*:

Có/*yes* ☑ Không/*No* ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/10/2026 tại đường dẫn: https://kirins.vn/bao_cao_tai_chinh/

This information has been disclosed on the company's website on Oct 20, 2026 at the following link: https://kirins.vn/en/shareholder-relations/

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:
- BCTC/*FS*
-Văn bản giải trình/ *Explaination*

Đại diện tổ chức/
Người UQCBTT/
Authorized person for information disclosure

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIRIN

Hoàng Xuân Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIRIN

Địa chỉ: Tầng 12A tòa nhà ROX Tower, số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III.2026

Năm 2026

Mẫu số/Form No. B01 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016 /TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)
(Issued according to Circular No. 334/2016/TT-BTC dated December 27, 2016 by the Ministry of Finance)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
SEPARATE FINANCIAL POSITION STATEMENT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
As of September 30, 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
Unit: Vietnam Dong

Chỉ tiêu *Item*	Mã số *Code*	Thuyết minh *Demonstration*	30/09/2026	1/1/2026
TÀI SẢN ***ASSETS***				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130) ***SHORT-TERM ASSETS***	**100**		**149,803,370,081**	**172,141,341,595**
I. Tài sản tài chính (110 = 111 -129) ***Financial assets***	**110**		**148,469,196,233**	**171,218,245,890**
1.Tiền và các khoản tương đương tiền *Cash and cash equivalents*	111	A.7.1	34,665,212,906	51,712,920,256
1.1. Tiền *Cash*	111.1		20,865,212,906	28,212,920,256
1.2. Các khoản tương đương tiền *Cash equivalents*	111.2		13,800,000,000	23,500,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) *Financial assets recognized through profit and loss (FVTPL)*	112	7.3.1	95,777,620,400	101,351,571,400
4. Các khoản cho vay *Loans*	114	7.3.4	14,233,675,651	12,612,424,679
7. Các khoản phải thu *Receivables*	117	7.3.4	3,625,674,076	624,149,681
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính *Receivables from sale of financial assets*	117.1		3,428,345,000	439,060,000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính *Receivables and accruals of dividends, interest from financial assets*	117.2		197,329,076	185,089,681
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận *Accrued dividends and interest not due to be received yet*	117.4		197,329,076	185,089,681
8. Trả trước cho người bán *Prepayments to suppliers*	118	A.7.7	167,013,200	143,800,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp *Receivables from services provided by securities companies*	119	A.7.5	-	4,773,379,874
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-136) ***Other short-term assets***	**130**		**1,334,173,848**	**923,095,705**
1. Tạm ứng *Advances*	131		5,090,840	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn *Short-term prepaid expenses*	133	A7.22	1,329,083,008	923,095,705

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260) ***LONG-TERM ASSETS***	**200**		**7,108,381,407**	**7,383,798,629**
II. Tài sản cố định ***Fixed assets***	**220**		**1,210,540,742**	**1,820,776,535**
1. Tài sản cố định hữu hình *Tangible fixed assets*	221	A7.18	696,520,274	1,038,683,561
- Nguyên giá *Historical cost*	222		6,784,495,757	6,784,495,757
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*) *Accumulated depreciation*	223a		(6,087,975,483)	(5,745,812,196)
3. Tài sản cố định vô hình *Intangible fixed assets*	227	A7.19	514,020,468	782,092,974
- Nguyên giá *Historical cost*	228		3,888,273,000	3,888,273,000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*) *Accumulated depreciation*	229a		(3,374,252,532)	(3,106,180,026)
V. Tài sản dài hạn khác ***Other long-term assets***	**250**		**5,897,840,665**	**5,563,022,094**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn *Long-term pledges, mortgages or deposits*	251	A.7.12	1,631,236,100	2,344,579,500
2. Chi phí trả trước dài hạn *Long-term prepaid expenses*	252	A.7.22	921,666,120	863,011,960
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại *Deferred income tax assets*	253	A7.36	519,207,603	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán *Payments to the Payment Support Fund*	254	A7.23	2,825,730,842	2,355,430,634
TỔNG CỘNG TÀI SẢN ***TOTAL ASSETS*** **(270 = 100 + 200)**	**270**		**156,911,751,488**	**179,525,140,224**
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340) ***LIABILITIES***	**300**		**9,841,096,989**	**6,024,206,273**
I. Nợ phải trả ngắn hạn ***Short-term liabilities***	**310**		**9,841,096,989**	**5,035,890,557**
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán *Securities trading payables*	318	A7.9	93,764,955	107,457,450
8. Phải trả người bán ngắn hạn *Short-term trade payables*	320	A7.15	8,270,913,909	3,279,104,658
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn *Short-term deferred revenue*	321	A7.14	70,000,000	70,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước *Taxes and payables to the State*	322	A7.11	308,171,596	1,189,401,425
11. Phải trả người lao động *Payables to employees*	323		762,084,505	-
17.Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn *Other short-term payables*	329	A7.16	330,100,000	383,865,000
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn *Short-term provisions for payables*	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi *Bonus and welfare funds*	331		6,062,024	6,062,024

II. Nợ phải trả dài hạn ***Long-term liabilities***	**340**		-	988,315,716
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả *Deferred deferred tax liabilities*	356		-	988,315,716
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU ***OWNER'S EQUITY*** **(400 = 410 + 420)**	**400**		**147,070,654,499**	**173,500,933,951**
I. Vốn chủ sở hữu ***Owner's equity***	**410**		147,070,654,499	173,500,933,951
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu *Owner's investment capital*	411		168,000,000,000	168,000,000,000
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu *Owner's contributed capital*	411.1		168,000,000,000	168,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết *Common shares with voting rights*	411.1a		168,000,000,000	168,000,000,000
7. Lợi nhuận chưa phân phối *Undistributed profit*	417	A7.24	(20,929,345,501)	5,500,933,951
7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện *Realized profit after tax*	417.1		(17,998,071,601)	1,788,611,627
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện *Unrealized profit*	417.2		(2,931,273,900)	3,712,322,324
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU ***TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY***			147,070,654,499	173,500,933,951
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU ***TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY***	**440**		**156,911,751,488**	**179,525,140,224**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
INDICATORS OUTSIDE THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

Chỉ tiêu *Item*	Mã số *Code*	Thuyết minh *Demonstration*	30/09/2026	1/1/2026
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT ***ASSETS OF SECURITIES COMPANIES AND ASSETS MANAGED BY COMMITMENT***				
6. Cổ phiếu đang lưu hành *Outstanding shares*	006		16,800,000	16,800,000
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK *Financial assets listed/registered for trading at VSD of securities companies*	008	A7.27	30,745,720,000	32,033,000,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng *Freely transferable financial assets*	*008.1*		*29,873,720,000*	*32,007,000,000*
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán *Financial assets awaiting payment*	*008.5*		*872,000,000*	*26,000,000*
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK *Financial assets deposited at VSD and not yet traded by securities companies*	009	A7.28	462,410,000	23,510,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng *Financial assets deposited at VSD and not yet traded are freely transferable.*	*009.1*		462,410,000	23,510,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK *Financial assets awaiting return of securities companies*	010	A7.29	3,262,000,000	1,004,000,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK *Financial assets entitled to rights of securities companies*	013	A7.32	713,860,000	669,260,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG ***ASSETS AND PAYABLES ON ASSETS MANAGED BY COMMITMENTS TO CUSTOMERS***				
				Số lượng chứng khoán *Number of securities*
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư *Financial assets listed/registered for trading at VSD of Investors*	021	A7.34	488,266,070,000	462,472,750,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng *Freely transferable financial assets*	*021.1*		451,709,060,000	461,113,800,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng *Transfer-restricted financial assets*	*021.2*		14,800,000,000	
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán *Financial assets awaiting payment*	*021.5*		21,757,010,000	1,358,950,000

2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư *Financial assets deposited at VSD and not yet traded of Investors*	022	A7.35	73,988,290,000	67,882,600,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng *Financial assets deposited at VSD and not yet traded, freely transferable*	*022.1*		73,988,290,000	67,882,600,000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư *Financial assets awaiting return of Investors*	023		15,025,580,000	
6.Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư *Financial assets entitled to rights of Investors*	025		2,543,980,000	114,820,000
				Đồng Việt Nam
				Vietnam Dong
7. Tiền gửi của khách hàng *Customer deposits*	026		70,252,851,180	33,634,038,265
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán *Deposits for securities brokerage activities*	027	A7.39	70,252,851,180	33,634,038,265
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý *Investors' deposits for securities trading under the method managed by securities companies*	027.1		70,252,851,180	33,634,038,265
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý *Payables to investors for securities trading deposits under the method managed by securities companies*	031	A7.41	70,252,851,180	33,634,038,265
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý *Payables to domestic investors for securities trading deposits under the method managed by securities companies*	031.1		19,553,277,050	27,281,396,817
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý *Payables to foreign investors for securities trading deposits under the method managed by securities companies*	031.2		50,699,574,130	6,352,641,448

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026
Hanoi, October 20, 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
PREPARED BY	***CHIEF ACCOUNTANT***	***GENERAL DIRECTOR***
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
(Signature, full name)	*(Signature, full name)*	*(Signature, full name, seal)*
Nguyễn Thị Thái Hà	Nguyễn Thanh Minh	Hoàng Xuân Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIRIN

Mẫu số/*Form No.* B02 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016 /TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)
(Issued according to Circular No. 334/2016/TT-BTC dated December 27, 2016 by the Ministry of Finance

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
SEPARATE INCOME STATEMENT
Quý III/2026
Quarter 3 of 2026

Đơn vị tính/Unit: VND

CHỈ TIÊU *ITEM*	Mã số *Code*	Thuyết minh *Demonstration*	Quý III/2026 *Quarter 3 of 2026*	Quý III/2025 *Quarter 3 of 2025*	Lũy kế từ đầu năm đến Quý III/2026 *Accumulated from beginning of the year to quarter 3 of 2026*	Lũy kế từ đầu năm đến Quý III/2025 *Accumulated from beginning of the year to quarter 3 of 2025*
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG ***OPERATING INCOME***		**B.7.45**				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) *Gains from financial assets recorded through profit/loss (FVTPL)*	**01**	7.45.1	17,401,527,311	24,287,331,688	46,692,664,341	47,434,839,356
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL *Gains from sale of FVTPL financial assets*	01.1		4,381,555,903	5,012,325,553	12,727,837,879	14,946,300,553
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL *Differences from revaluation of FVTPL financial assets*	01.2	7.45.2	12,298,754,658	18,903,486,135	31,869,760,612	31,885,738,697
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL *Dividends and interest arising from FVTPLfinancial assets*	01.3	7.45.3	721,216,750	371,520,000	2,095,065,850	602,800,106
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) *Gains from held to maturity investments (HTM)*	02	7.45.4	112,352,826	328,273,973	307,559,100	600,066,932
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu *Gains from loans and receivables*	03	7.45.3	359,903,036	189,260,395	1,044,323,782	368,050,749
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán *Revenue from securities brokerage*	06		842,092,967	3,151,019,614	2,687,142,678	7,373,601,976
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán *Revenue from securities investment consultancy*	08		-	-	802,809,641	8,443,515,080
1.9. Doanh thu lưu ký chứng khoán *Revenue from securities custody*	09		35,337,533	119,164,326	141,012,408	188,240,786
1.11. Thu nhập hoạt động khác *Other operating income*	11	7.45.5.	6,468,121	32,548,597	26,790,029	45,233,053
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-11) *Total operating revenue*	**20**		**18,757,681,794**	**28,107,598,593**	**51,702,301,979**	**64,453,547,932**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG ***OPERATING EXPENSES***		B.7.47				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) *Losses on financial assets recorded through profit or loss (FVTPL)*	21		26,269,944,058	12,093,734,986	57,444,164,742	30,992,034,243
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL *Losses on sale of FVTPL financial assets*	21.1		8,416,107,872	755,970,945	17,423,284,587	7,360,384,504
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ *Decrease differences from revaluation of financial assets through profit or loss*	21.2		17,853,836,186	11,337,764,041	40,020,880,155	23,631,649,739
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay *Provisions for financial assets, handling of losses from bad receivables and impairment of financial assets and borrowing costs of loans*	24		-	-	-	(168,367,616)
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh *Proprietary trading expenses*	26		108,574,157	103,233,500	373,581,137	637,252,822
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán *Securities brokerage expenses*	27		1,713,495,663	2,981,898,924	4,907,778,497	6,745,375,096
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán *Securities investment consulting expenses*	29		12,615,068	58,395,000	67,995,695	189,465,000
2.10. Chi phí lưu ký chứng khoán *Securities custody expenses*	30		55,864,815	58,422,866	161,212,639	159,049,251
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-33) ***Total operating expenses***	**40**		**28,160,493,761**	**15,295,685,276**	**62,954,732,710**	**38,554,808,796**

III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH ***REVENUE FROM FINANCIAL ACTIVITIES***		B.7.46				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ *Revenue, accurals of dividend, interest on non-fixed deposits arising during the period*	42		11,497,926	23,664,101	42,993,140	42,066,605
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-44) ***Total revenue from financial operation***	**50**		**11,497,926**	**23,664,101**	**42,993,140**	**42,066,605**
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ***SECURITIES COMPANY MANAGEMENT EXPENSES***	**62**	**B.7.50**	**4,559,014,634**	**5,222,451,121**	**14,642,509,695**	**13,788,210,917**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62) ***OPERATING RESULT***	**70**		(13,950,328,675)	7,613,126,297	(25,851,947,286)	12,152,594,824
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC ***OTHER INCOME AND OTHER EXPENSES***						
8.1. Thu nhập khác *Other income*	71	**B.7.51**	-	-	-	-
8.2. Chi phí khác *Other expenses*	72	**B.7.52**	721,788,209	511,835,443	2,085,855,485	1,060,997,982
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72) ***Total other operating results***	**80**		**(721,788,209)**	**(511,835,443)**	**(2,085,855,485)**	**(1,060,997,982)**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80) ***TOTAL ACCOUNTING PROFIT BEFORE TAX***	**90**		**(14,672,116,884)**	**7,101,290,854**	**(27,937,802,771)**	**11,091,596,842**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện *Realized profit*	91		(9,117,035,356)	(464,431,240)	(19,786,683,228)	2,669,140,268
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện *Unrealized profit*	92		(5,555,081,528)	7,565,722,094	(8,151,119,543)	8,422,456,574
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN ***CORPORATE INCOME TAX EXPENSE***	**100**	**B.7.53**	-	-	**(1,507,523,319)**	**171,346,896**
10.1.Chi phí thuế TNDN hiện hành *Current corporate income tax expense*	100.1		-	-	-	-
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại *Deferred corporate income tax expense*	100.2		-	-	(1,507,523,319)	171,346,896
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100) ***ACCOUNTING PROFIT AFTER CORPORATE INCOME TAX***	**200**		**(14,672,116,884)**	**7,101,290,854**	**(26,430,279,452)**	**10,920,249,946**
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG ***NET INCOME PER COMMON SHARE***	**500**					
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) *Basic earnings per share (VND/1 share)*	501		(873)	423	(1,573)	650

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026
Hanoi, October 20, 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU ***PREPARED BY*** *(Ký, họ tên)* *(Signature, full name)*	**KẾ TOÁN TRƯỞNG** ***CHIEF ACCOUNTANT*** *(Ký, họ tên)* *(Signature, full name)*	**TỔNG GIÁM ĐỐC** ***GENERAL DIRECTOR*** *(Ký, họ tên, đóng dấu)* *(Signature, full name, seal)*
Nguyễn Thị Thái Hà	**Nguyễn Thanh Minh**	**Hoàng Xuân Hùng**

Mẫu số/Form No. B03b- CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016 /TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)
(Issued according to Circular No. 334/2016/TT-BTC dated December 27, 2016 by the Ministry of Finance)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

(Theo phương pháp gián tiếp)
(According to indirect method)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
As of September 30, 2026

	Chỉ tiêu *Item*	Mã Số *Code*	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2026 *Accumulated from beginning of the year to ending quarter 3 of 2026*	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2025 *Accumulated from beginning of the year to ending quarter 3 of 2025*
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** ***Cash flows from operating activities***			
1	**Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp** ***Profit before Corporate Income Tax***	1	**(27,937,802,771)**	**11,091,596,842**
2	**Điều chỉnh cho các khoản:** ***Adjustments for:***	2	**567,242,653**	**358,568,625**
	- Khấu hao TSCĐ *Depreciation of fixed assets*	3	610,235,793	569,002,846
	- Các khoản dự phòng *Provisions*	4	-	(168,367,616)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết) *Profits and losses from investment activities (investment in subsidiaries, joint ventures, associates)*	7	(42,993,140)	(42,066,605)
3	**Tăng các chi phí phi tiền tệ** ***Increase in non-cash expenses***	10	**40,020,880,155**	**23,631,649,739**
	- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL *Losses from revaluation of financial assets recorded through FVTPL profit/loss*	11	40,020,880,155	23,631,649,739
4	**Giảm các doanh thu phi tiền tệ** ***Decrease in non-cash revenues***	18	**(31,869,760,612)**	**(31,885,738,697)**
	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL *Gains from revaluation of financial assets recorded through FVTPL profit/loss*	19	(31,869,760,612)	(31,885,738,697)
5	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** ***Profit from operating activities before changes in working capital***	30	**2,128,740,085**	**28,272,248,168**
	- (Tăng), giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL *(Increase), decrease in financial assets recorded through FVTPL profit/loss*	31	(2,577,168,543)	(1,485,007,100)
	- (Tăng), giảm các khoản cho vay *(Increase), decrease in loans*	33	(1,621,250,972)	(5,849,684,543)
	- (Tăng), giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS *(Increase), decrease in available-for-sale financial assets AFS*	34	-	32,400,000,000
	(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính *(-) Increase, (+) decrease in receivables from sale of financial assets*	35	(2,989,285,000)	-
	(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính *(-) Increase, (+) decrease in receivables and accrued dividends, interest on financial assets*	36	(12,239,395)	(27,853,504)

	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp *(-) Increase, (+) decrease in receivables from services provided by securities companies*	37	4,773,379,874	2,442,520,648
	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác *(Increase), decrease other receivables*	39	(23,213,200)	(272,343,250)
	- Tăng (giảm) các tài sản khác *Increase (decrease) in other assets*	40	(475,391,048)	(70,566,598)
	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay) *Increase (decrease) in payable expenses (excluding interest expenses)*	41	-	(9,822,475)
	- Tăng (giảm) chi phí trả trước *Increase (decrease) prepaid expenses*	42	(464,641,463)	857,467,373
	- Tăng (giảm) phải trả cho người bán *Increase (decrease) in payables to suppliers*	45	4,978,116,756	2,784,621
	- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp) *Increase (decrease) in taxes and payables to the State (excluding already paid corporate income tax)*	47	(881,229,829)	1,107,593,371
	- Tăng (giảm) phải trả người lao động *Increase (decrease) in payables to employees*	48	762,084,505	453,413,725
	- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác *Increase (decrease) in other payables*	50	(53,765,000)	14,800,000
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh *Other cash receipts from business activities*	51	756,143,400	-
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh *Other cash outflows from operating activities*	52	(42,800,000)	(1,291,054,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh ***Net cash flows from operating activities***		**60**	**(17,090,700,490)**	**31,468,324,677**
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** ***Cash flows from investing activities***			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác *Expenditures for purchasing and constructing fixed assets, investment real estates and other assets*	61	-	(377,383,000)
5	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn *Proceeds from dividends and profits distributed from long-term financial investments*	65	42,993,140	42,066,605
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư ***Net cash flows from investing activities***		**70**	**42,993,140**	**(335,316,395)**
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** ***Cash flows from financing activities***			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính ***Net cash flows from financing activities***	**80**	-	-
IV	**Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ** ***Increase/decrease in net cash during the period***	**90**	**(17,047,707,350)**	**31,133,008,282**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ** ***Cash and cash equivalents at the beginning of the period***	**101**	**51,712,920,256**	**42,776,641,615**
	- Tiền *Cash*	101.1	28,212,920,256	26,776,641,615
	- Các khoản tương đương tiền *Cash equivalents*	101.2	23,500,000,000	16,000,000,000
	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ *Effects of changes in foreign exchange rates*	102	-	-
VI	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ** ***Cash and cash equivalents at the end of the period***	**103**	**34,665,212,906**	**73,909,649,897**
	- Tiền *Cash*	103.1	20,865,212,906	43,909,649,897
	- Các khoản tương đương tiền *Cash equivalents*	103.2	13,800,000,000	30,000,000,000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
CASH FLOWS FROM CUSTOMERS' BROKERAGE AND TRUST ACTIVITIES

	Chỉ tiêu *Item*	Mã Số *Code*	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2026 Accumulated from beginning of the year to ending quarter 3 of 2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2025 Accumulated from beginning of the year to ending quarter 3 of 2025
I	**Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng** ***Cash flowS from brokerage and trust activities of customers***			
1	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng *Proceeds from selling brokered securities to customers*	01	1,019,882,293,639	2,184,849,418,275
2	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng *Expenditures for buying brokered securities to customers*	02	(1,056,491,595,235)	(2,202,170,219,983)
7	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng *Deposit* *receipt for payment of customers' securities trading*	07	731,564,758,411	1,816,348,546,036
8	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng *Expenditures for payment of customers' securities trading*	08	(659,131,330,214)	(1,688,638,480,961)
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng *Expenditures for securities custody fees of customers*	11	(76,468,430)	(116,286,935)
14	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán *Proceeds from securities issuers*	14	1,370,490,244	901,415,245
15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán *Payments to securities issuers*	15	(499,335,500)	
	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ ***Net increase/decrease in cash during the period***	***20***	***36,618,812,915***	***111,174,391,677***
II	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng** ***Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the period***	**30**	**33,634,038,265**	**14,796,168,775**
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: *Bank deposits at the beginning of the period:*	31	33,634,038,265	14,796,168,775
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý *Investors' deposits for securities trading under the method managed by securities companies*	32	33,634,038,265	14,796,168,775
III	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)** ***Cash and cash equivalents of customers at the end of the period***	**40**	**70,252,851,180**	**125,970,560,452**
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: *Bank deposits at the end of the period*	41	70,252,851,180	125,970,560,452
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý *Investors' deposits for securities trading under the method managed by securities companies*	42	18,456,671,459	40,954,041,838
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán *Deposits for clearing and settlement of securities trading*	44	51,796,179,721	85,016,518,614

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026
Hanoi, October 20, 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
PREPARED BY	***CHIEF ACCOUNTANT***	***GENERAL DIRECTOR***
(Ký, họ tên) *(Signature, full name)*	*(Ký, họ tên)* *(Signature, full name)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)* *(Signature, full name, seal)*
Nguyễn Thị Thái Hà	Nguyễn Thanh Minh	Hoàng Xuân Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIRIN

Mẫu số/Form No. B04 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016 /TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)
(Issued according to Circular No. 334/2016/TT-BTC dated December 27, 2016 by the Ministry of Finance)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
SEPARATE STATEMENT OF CHANGES IN OWNER'S EQUITY
Quý III/2026
Quarter 3 of 2026

CHỈ TIÊU *ITEM*	Thuyết minh *Demonstration*	Số dư đầu kỳ *Beginning balance*		Số tăng/ giảm *Increase/decrease*				Số dư cuối kỳ *Closing balance*	
		Quý III/2025 *Quarter 3 of 2025*	Quý III/2026 *Quarter 3 of 2026*	Quý III/2025 Quarter 3 of 2025		Quý III/2026 Quarter 3 of 2026		Quý III/2025 Quarter 3 of 2025	Quý III/2026 Quarter 3 of 2026
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu *Changes in owner's equity*									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu *Owner's investment capital*		168,000,000,000	168,000,000,000	-	-	-	-	168,000,000,000	168,000,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết *Common shares with voting rights*		168,000,000,000	168,000,000,000					168,000,000,000	168,000,000,000
8. Lợi nhuận chưa phân phối *Undistributed profits*		1,804,880,193	(6,257,228,617)	15,028,808,760	7,927,517,906	8,239,837,282	22,911,954,166	8,906,171,047	(20,929,345,501)
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện *Realized profit after tax*		1,360,433,147	(8,881,036,245)		464,431,240		9,117,035,356	896,001,907	(17,998,071,601)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện *Unrealized profit*		444,447,046	2,623,807,628	15,028,808,760	7,463,086,666	8,239,837,282	13,794,918,810	8,010,169,140	(2,931,273,900)
Cộng *Total*		**169,804,880,193**	**161,742,771,383**	**15,028,808,760**	**7,927,517,906**	**8,239,837,282**	**22,911,954,166**	**176,906,171,047**	**147,070,654,499**

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026
Hanoi, October 20, 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
PREPARED BY	*CHIEF ACCOUNTANT*	*GENERAL DIRECTOR*
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
(Signature, full name)	*(Signature, full name)*	*(Signature, full name, seal)*
Nguyễn Thị Thái Hà	Nguyễn Thanh Minh	Hoàng Xuân Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

Quý III/2026
Quarter 3 of 2026

1 Đặc điểm hoạt động công ty chứng khoán
Characteristics of securities company operations

1.1 Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán
License for securities company establishment and operation

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kirin (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Phượng Hoàng, gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép thành lập công ty cổ phần số 0102973463 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/08/2008. Công ty hoạt động theo Giấy phép số 96/UBCK-GP ngày 21 tháng 08 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 37/GPĐC-UBCK ngày 18/10/2016, Giấy phép điều chỉnh số 173/UBCK-GP ngày 26/11/20018, số 287/UBCK-GP ngày 09 tháng 12 năm 2009, số 11/GPĐC-UBCK ngày 23/05/2016 và số 31/GPĐC-UBCK ngày 28/07/2017, số 58/GPĐC-UBCK ngày 02 tháng 10 năm 2019, số 44/GPĐC-UBCK ngày 28/07/2020, số 109/GPĐC-UBCK ngày 10/11/2022, số 94/GPĐC-UBCK ngày 24/09/2025, số 66/GPĐC-UBCK ngày 03/06/2026 do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thuế số 0102973463 do Cục thuế TP. Hà Nội cấp ngày 15 tháng 10 năm 2008 và cấp lại ngày 31/10/2016.
Theo Giấy phép điều chỉnh số 69/GPĐC-UBCK về tăng vốn điều lệ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31/08/2018 thì vốn điều lệ của Công ty là **168.000.000.000 đồng** *(Một trăm sáu mươi tám tỷ đồng chẵn).*
"Kirin Securities Joint Stock Company (renamed from Phoenix Securities Joint Stock Company, referred to as "the Company") is a joint stock company established under the Enterprise Law of Vietnam, Joint Stock Company Establishment License No. 0102973463 issued by Hanoi Authority for Planning and Investment for the first time on August 21, 2008. The Company operates under License No. 96/UBCK-GP dated August 21, 2008, Adjustment License No. 37/GPĐC-UBCK dated October 18, 2016, Adjustment License No. 173/UBCK-GP dated November 26, 20018, No. 287/UBCK-GP dated December 9, 2009, No. 11/GPĐC-UBCK dated 23/05/2016 and No. 31/GPĐC-UBCK dated July 28, 2017, No. 58/GPĐC-UBCK dated October 2, 2019, No. 44/GPĐC-UBCK dated July 28, 2020, No. 109/GPĐC-UBCK dated November 10, 2022 issued by the State Securities Commission. The Company operates under Tax Registration Certificate No. 0102973463 issued by Hanoi Tax Department on October 15, 2008 and re-issued on October 31, 2016. According to Adjustment License No. 69/GPĐC-UBCK on increasing charter capital issued by the State Securities Commission on August 31, 2018, the Company's charter capital is VND 168,000,000,000 (One hundred and sixty-eight billion Vietnam Dong)."

Ngành nghề kinh doanh
Business scope
Hoạt động chính của Công ty là:
Main activities of the Company are:
- Môi giới chứng khoán;
  Securities brokerage;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.
  Securities investment consulting
- Lưu ký chứng khoán.
  Securities depository
- Tự doanh chứng khoán.
  Securities self-trading

1.2 Địa chỉ liên hệ
Contact address
- Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 12A tòa nhà ROX Tower, số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, TP Hà Nội
  The head office at 12Ath Floor, ROX Tower Building, No. 54A Nguyen Chi Thanh, Lang Ward, Hanoi City
- Chi nhánh Hồ Chí Minh tại Tầng 20, Tòa nhà ROX Tower, 180 – 192 Nguyễn Công Trứ, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh
  Ho Chi Minh Branch at 20th Floor, ROX Tower Building, 180 - 192 Nguyen Cong Tru, Ben Thanh Ward, Ho Chi Minh City

1.3 Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành năm 2008 và sửa đổi, bổ sung lần thứ 15 ngày 25 tháng 12 năm 2025.
The Company's Operational Charter was issued in 2008 and amended and supplemented for the 15th time on December 25, 2025.

1.4 Những đặc điểm chính về hoạt động công ty
Main features of the company's operations
- Quy mô vốn công ty
  The Company's capital scale
  Vốn điều lệ của Công ty là: 168.000.000.000 VND *(Một trăm sáu mươi tám tỷ đồng chẵn)* , tương đương 16.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.
  The Company's charter capital is: VND 168,000,000,000 (One hundred and sixty-eight billion Vietnam Dong), equivalent to 16,800,000 shares, with a par value of VND 10,000 per share.
- Mục tiêu đầu tư: Môi giới chứng khoán, đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư
  Investment objective: Securities brokerage, securities investment and investment consulting
- Hạn chế đầu tư của công ty: áp dụng theo Thông tư 121/2020/TT-BTC ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 Quy định về hoạt động Công ty chứng khoán
  The Company's investment restrictions: apply according to Circular 121/2020/TT-BTC issued on December 31, 2020, Regulations on Securities Company operation
- Cấu trúc Công ty Chứng khoán: Công ty có đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là Công ty cổ phần Chứng khoán Kirin - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ tại Tầng 20, Tòa nhà ROX Tower, 180 – 192 Nguyễn Công Trứ, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định số 1064/QĐ-UBCK ngày 27/11/2018, số 399/QĐ-UBCK ngày 30/06/2026 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
  Securities Company structure: The Company has a subsidiary with dependent accounting legal status, which is Kirin Securities Joint Stock Company - Ho Chi Minh City Branch, located at Floor 20, ROX Tower Building, 180 - 192 Nguyen Cong Tru, Ben Thanh Ward, Ho Chi Minh City, established under Decision No. 1064/QD-UBCK dated November 27, 2018, No.399/QD-UBCK dated June 30, 2026 of the State Securities Commission.

2 **Chế độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Accounting regime, currency used in accounting

2.1 Kỳ kế toán:

Accounting period:

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

The Company's annual financial year begins on January 1 and ends on December 31 of each year.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

The currency used in accounting records is Vietnam Dong (VND).

3 **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Applicable accounting standards and regimes

Chế độ kế toán áp dụng

Applicable accounting regimes

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014.

The Company applies the accounting regimes issued under Circular No. 210/2014/TT-BTC dated December 30, 2014 of the Minister of Finance on Accounting guidance applicable to securities companies, Circular No. 334/2016/TT-BTC dated December 27, 2006 of the Minister of Finance on Amending, supplementing and replacing appendices 02 and 04 of Circular 210/2014/TT-BTC dated December 30, 2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Statement on compliance with Accounting Standards and Accounting Regimes

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

The Company has applied Vietnamese Accounting Standards and documents guiding the Standards issued by the State. The financial statements are prepared and presented in accordance with all provisions of each standard, circular guiding the implementation of the standards and the current applicable Accounting Regime.

Hình thức kế toán áp dụng

Applicable accounting form

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

The Company applies the General Journal accounting form on computers.

4 **Các chính sách kế toán áp dụng**

Applicable accounting policies

4.1 **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Principles for recognition of cash and cash equivalents

4.1.1 ***Ghi nhận vốn bằng tiền:***

Recognition of capital in cash

a. Tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán

Securities company's operating deposits

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Cash and cash equivalents include cash in hand, bank deposits, short-term investments with a maturity of no more than 03 months, with high liquidity, easy convertibility into specified amounts of cash and with little risk in conversion into cash.

b. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Deposits for clearing and settlement of securities trading

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Deposits for clearing and settlement of securities trading mean the amount which is ready to participate in clearing and settlement of the Company and customers on T+x date as required by Vietnam Securities Depository (VSD), opened at the designated Bank to pay for buying and selling securities according to the net cleared results.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán (được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoài bảng).

Deposits of Investors for buying and selling securities (presented in the items outside the financial position statement (off-balance sheet).

4.2 **Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính**

Accounting principles and methods for financial assets recorded through profit and loss, held-to-maturity investments, loans and receivables, available-for-sale financial assets, financial liabilities

4.2.1 ***Ghi nhận ban đầu***

Initial recognition

4.2.1.1 Tài sản tài chính:

Financial assets

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

The Company's financial assets include cash and cash equivalents, financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL), held-to-maturity investments (HTM), loans,available-for-sale financial assets (AFS) and receivables. At initial recognition, financial assets are measured at their purchase price/issue cost plus any other costs directly related to their acquisition or issue, except for financial assets measured through profit or loss (FVTPL) are measured at their purchase price/issue cost only.

4.2.1.2 Nợ phải trả tài chính:

Financial liabilities

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

The Company's financial liabilities include loans, trade and other payables, and accrued expenses. At the time of initial recognition, financial liabilities are determined at the issue price plus costs incurred directly related to the issuance of such financial liabilities.

4.2.2. ***Nguyên tắc phân loại***

Classification principles

4.2.2.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Financial assets measured through profit or loss (FVTPL)

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Financial assets are classified at FVTPL when they are held for the purpose of purchasing and selling in the financial market through research and analysis activities with the expectation of making a profit. Financial assets classified in other groups when sold need to be reclassified to FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

FVTPL financial assets mean debt instruments that, upon maturity, must be transferred to be recorded as receivables and provisioned as a doubtful receivable (if any).

4.2.2.1. Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Held-to-maturity financial assets (HTM)

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

Mean non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and fixed maturities that the Company has the positive intention and ability to hold to maturity, except for:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);

  Non-derivative financial assets that the Company upon initial recognition has classified to be recognized at value through profit/loss (FVTPL);

- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);

  Non-derivative financial assets that the Company has classified to be available-for-sale (AFS);

- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

  Non-derivative financial assets that meet the definition of loans and receivables.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

After initial recognition, held-to-maturity financial assets (HTM) are measured at amortized cost using the effective interest method.

4.2.2.2. Các khoản cho vay:

Loans:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Mean non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and are not listed on the stock market.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

Types of lending commitments made:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;

  Deposit transaction contracts

- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

  Advance contracts for securities sale

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

After initial recognition, loans are measured at amortized cost using the effective interest method, except for: loans to financial assets measured at fair value through profit/loss; financial liabilities arising from the transfer of a financial asset that does not qualify for derecognition or, when appropriate, under the continuing relevance provisions; financial guarantee contracts.

4.2.2.3. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Available-for-sale financial assets

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

Mean non-derivative financial assets that are identified as available-for-sale or are not classified as:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;

  Loans and receivables;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

  Held-to-maturity investments;

- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

  Financial assets measured through profit/loss.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Financial assets are invested by the Company but do not have short-term investment objectives and even long-term objectives have not been determined. Therefore, this is a type of limited financial asset classified in the Company's operations.

Khi bán tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS phải phân loại lại sang nhóm tài sản tài chính FVTPL.

When selling availabe for sale financial assets AFS, they must be reclassified to the FVTPL financial asset group.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

available-for-sale financial assetsare AFS initially recorded at cost (purchase price plus transaction costs arising directly from the purchase of financial assets). After initial recognition, available-for-sale financial assets AFS are recorded at fair value.

Cuối kỳ kế toán Công ty đánh giá lại giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

At the end of the accounting period, the Company re-valuates the value of available-for-sale financial assets AFS in the Securities Company's Financial Assets Portfolio at market price or fair value (in case there is no market price).

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên Báo cáo kết quả hoạt động.

The differences from revaluation of available-for-sale financial assets AFS at fair value compared to the previous year is shown in the item "Gain/(Loss) from revaluation of available-for-sale financial assets" in the Other comprehensive income of the Income Statement.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

At the date of the financial position statement, the Company also assesses whether there is objective evidence that the available-for-sale financial assets AFS are impaired. Increases or decreases in the provision account balance are recorded in the Income Statement under the item "Provision expenses for financial assets, handling of doubtful receivables and impairment losses on financial assets and borrowing costs of loans".

4.2.2.4. Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ:

Financial liabilities are recognized through profit/loss:

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
Means financial liability that satisfies one of the following conditions:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh.

  The financial liability is classified by the Board of Directors as held for trading.

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

  At the time of initial recognition, the Company classifies financial liabilities into the group recognized through profit/loss.

4.2.2.5. Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Financial liabilities determined by amortized cost:

Là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.
Mean financial liabilities that are not classified into financial liabilities recognized through profit/loss.

4.2.3. Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Principles for revaluation of financial assets

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

The Company makes provisions for devaluation of investments made at the end of the year as follows:

- Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng

  For financial assets recognized through profit/loss: The basis for making provisions is the difference between the historical cost of investments recorded in the accounting books and their market value at the time of making provisions

- Đối với khoản đầu tư dài hạn khác: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

  For other long-term investments: If the investment in listed shares or the fair value of the investment is reliably determined, the provision is made based on the market value of the shares; If the investment cannot be determined at the fair value at the reporting time, the provision is made on the basis of Financial Statement at the time of provisioning by the investee.

- Đối với các khoản cho vay: Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi Công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay.

  For loans: Provision for impairment of loans is made when the Company incurs lending risks in lending operations according to the provisions of the Securities Law due to customers not performing or being unable to perform part or all of their obligations under the loan commitment.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Principles for recognition of tangible fixed assets and intangible fixed assets

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá trị ban đầu. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at their original value. During use, tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at their historical cost, accumulated depreciation and residual value.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán", Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

The recognition and depreciation of tangible fixed assets are carried out in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 03 - Tangible fixed assets, Circular No. 210/2014/TT-BTC dated December 30, 2014 of the Ministry of Finance guiding the accounting regime applicable to securities companies, Circular No. 334/2016/TT-BTC dated December 27, 2016 "Amending, supplementing and replacing appendices 02 and 04 of Circular 210/2014/TT-BTC dated December 30, 2014 of the Ministry of Finance providing accounting guidances applicable to securities companies", Circular 45/2013/TT - BTC dated April 25, 2013 guiding the regime of management, use and appropriation for depreciation of fixed assets, Circular No. 147/2016/TT-BTC dated 13/06/2016 on amending and supplementing some articles of Circular No. 45/2013/TT-BTC and Circular No. 28/2017/TT-BTC dated April 12, 2017 on amending and supplementing some articles of Circular No. 45/2013/TT-BTC and Circular No. 147/2016/TT-BTC of the Ministry of Finance.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Depreciation is calculated using the straight-line method. The depreciation period is estimated as follows:

- Máy móc, thiết bị	02- 10 năm
Machinery and equipment	*02-10 years*
- Phần mềm kế toán	05 năm
Accounting software 05 years	*05 years*
- Phần mềm chứng khoán	08 năm
Securities software	*08 years*

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Principles of recognition and presentation of short-term and long-term deposits

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty. Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

Short-term and long-term deposits reflect the Company's cash deposits with entities in the Company's operations in accordance with current relevant legal provisions. Cash deposits are not assets of the Company. The Company must be responsible for managing them separately from its cash assets.

4.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Accounting principles and methods for short-term and long-term receivables

4.5.1 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

Accounting principles and methods for receivables on financial assets:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Receivables are monitored in detail according to the receivable term, receivable entity, original currency, and other factors according to the Company's management needs.

4.5.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán các tài sản tài chính:

Accounting principles and methods for receivables from the sale of financial assets:

Phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Reflects the total value of receivables when selling financial assets in the Company's financial asset portfolio (not through the Stock Exchanges), including the maturity value of financial assets or liquidation of these financial assets.

4.5.3 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

Accounting principles and methods for receivables and accruals of dividends and interest on financial assets:

a. Phải thu và dự thu cổ tức

Receivables and accrued dividends

Cổ tức được chia, tiền lãi (trái phiếu, tín phiếu…), các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

Dividends, interest (bonds, bills, etc.), other accrued interest are calculated from the date of entitlement or according to the contract or agreement.

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

Receivables and accrued interest on financial assets:

Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian.

Loan interest, deposit interest are calculated on the basis of commitments made for loans, or fixed deposits regarding interest rates and period.

Xác định và ghi nhận số phải thu hoặc dự thu theo chi tiết từng loại đầu tư nhằm mục đích xác định kết quả hoạt động của CTCK, không phân biệt lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền hoặc lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi.

The determination and recognition of receivables or accrued amounts according to details of each type of investment are for the purpose of determining the operating results of the securities company, regardless of whether interest is due but not yet received or interest is due but not yet due to be paid.

4.5.4 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Accounting principles and methods for for other receivables:

Kế toán các khoản phải thu khác phải tiến hành phân loại các khoản nợ, các khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng.

Accounting for other receivables must classify debts, doubtful debts or debts that are likely to be irrecoverable to have a basis for determining the amount of provisions.

Hạch toán chi tiết theo từng đối tượng phải thu và ghi nhận theo từng lần thanh toán.

Detailed accounting for each receivable and recorded for each payment.

4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Accounting principles and methods for short-term and long-term payables:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Payables are monitored by payment term, payable subject, type of original currency payable and other factors according to the Company's management needs.

4.6.1 *Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:*
Accounting principles and methods for payables for securities trading activities:

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là các khoản phải trả đối với tổ chức cung cấp dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của CTCK hoặc của khách hàng CTCK qua Sở giao dịch hoặc qua Đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của CTCK. CTCK chỉ được ghi nhận phí thực hiện dịch vụ cho khách hàng vào phí kinh doanh chứng khoán trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với các nghiệp vụ kinh doanh cấp phép của CTCK.

Payables for securities trading activities are payables to organizations providing services for buying and selling financial assets of securities companies or of the securities company's customers through the Exchange or through agents participating in issuing securities for securities issuers related to the securities company's underwriting operations. The securities company is only allowed to record service fees for customers in securities trading fees on the principle of having a commitment to provide services to customers in accordance with the revenue realized for the licensed trading operations of the securities company.

4.6.2 *Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:*
Accounting principles and methods for taxes and payables to the State:

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Tax assets and payables for the current year and previous years are determined by the amount expected to be paid to (or recovered from) the tax authority, based on the tax rates and tax laws in effect until the end of the tax period.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
Corporate income tax

Việc kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế tuân theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Tax declaration, payment and finalization shall comply with the provisions of current law.

- Thuế thu nhập cá nhân
Personal income tax

Đối với cán bộ nhân viên có hợp đồng lao động hoặc không có hợp đồng lao động: CTCK có trách nhiệm khấu trừ, kê khai và nộp thay thuế thu nhập cá nhân tại nguồn ngay thời điểm phát sinh chi trả thu nhập. Thu nhập không thường xuyên chịu thuế theo từng lần phát sinh thu nhập.

For employees with or without labor contracts: The securities company is responsible for deducting, declaring and paying personal income tax at the source on their behalf at the time of income payment. Irregular income is subject to tax by each time when income is generated.
Đối với nhà đầu tư: CTCK phải có trách nhiệm khấu trừ thuế TNCN tại nguồn, kê khai và nộp thuế thay cho nhà đầu tư vào Ngân sách nhà nước khi Nhà đầu tư phát sinh giao dịch bán chứng khoán, nhận cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.
For investors: The securities company must be responsible for deducting personal income tax at the source, declaring and paying tax on behalf of investors to the State Budget when investors make transactions to sell securities, receive dividends, principal and interest on bonds.

- Thuế, phí phải nộp khác:
Other payable taxes and fees

Các loại thuế, phí phải nộp khác được theo dõi chi tiêu từng khoản mục thuế, tuân theo đúng quy định về Pháp luật Thuế hiện hành đối với công ty chứng khoán.

Other payable taxes and fees are monitored in detail for each tax item, in compliance with current Tax Law for securities companies.

4.6.3 ***Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn***
Accounting for short-term and long-term payable expenses

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí giao dịch chứng khoán, dịch vụ lưu ký, đường truyền và chi phí phải trả khác.

The Company's payable expenses include pre-deducted expenses for securities trading, custody services, transmission lines and other payable expenses.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
Actual expenses that have not yet arisen but are pre-deducted into production and business expenses in the period to ensure that when actual expenses arise, they do not cause sudden changes in production and business expenses on the basis of ensuring the principle of matching between revenue and expenses. When such expenses arise, if there is a difference with the deducted amount, the accountant will record an expense addition or reduction corresponding to the difference.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

The pre-deduction from production and business expenses in the period are calculated strictly and have reasonable and reliable evidence of the expenses that must be pre-deducted in the period, to ensure that the payable expenses recorded in this account is consistent with the actual expenses incurred.

4.6.4 ***Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:***
Accounting principles and methods for recognition of other payables:

4.6.4.1 ***Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ, phải trả phải nộp khác:***

Accounting principles and methods for recognition of payables for service provision activities and other payables:

CTCK phải phản ánh chi tiết từng khoản phải trả, tình hình thanh toán các khoản phải trả theo từng đối tượng và từng lần thanh toán. Cuối kỳ kế toán phải thực hiện đối chiếu, xác nhận số dư công nợ đảm bảo số dư khớp với thực tế.
Định kỳ kế toán, CTCK phải đánh giá khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả (nếu có) theo quy định.

The securities company must reflect in detail each payable item, the payment status of payables by each subject and each payment. At the end of the accounting period, it is necessary to cross-check and confirm the debt balance to ensure that the balance matches the reality.
Periodically, the securities company must assess the ability to pay payables (if any) according to regulations.

4.6.4.2 ***Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Mất khả năng thanh toán và Vi phạm - Nghĩa vụ Nợ đối với các khoản nợ của Công ty chứng khoán:***

Principles for recognition and presentation of the situation of Insolvency and Violation - Debt Obligations for debts of Securities Company:

a. Đối với các khoản vay:
For borrowings:

Cuối kỳ kế toán CTCK phải đánh giá khả năng trả nợ vay, trường hợp khó khăn về khả năng trả nợ vay phải trình bày minh bạch trong Báo cáo thuyết minh tài chính đồng thời phải báo cáo kịp thời Ban giám đốc và Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên ở kỳ gần nhất để có phương án xử lý kịp thời.

At the end of the accounting period, the securities company must assess the ability to repay borrowings. In case of difficulty in repaying borrowings, it must be presented transparently in the Financial Explanation Statement and must promptly report to the Board of Directors and the General Meeting of Shareholders, the General Meeting of Members at the nearest period to have a timely handling plan.

b. Đối với các khoản nợ phải trả:

For payables:

Nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả đó.

The Company's payables include trade payables and other payables, payable expenses... At the time of initial recognition, payables are determined by the issue price plus the costs incurred directly related to the issuance of such payables.

4.7 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán:

Accounting principles and methods for recognition of owner's equity of securities company:

4.7.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Principles for recognition of owner's investment capital:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Owner's investment capital is recorded according to the actual capital contributed by the owner.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Undistributed profit after tax is the profit from the enterprise's activities after deducting (-) adjustments due to retroactive application of changes in accounting policies and retroactive adjustment of material errors of previous years. Undistributed profit after tax can be distributed to investors based on the capital contribution ratio after being approved by the Board of Directors and after appropriation of funds according to the Company's Charter and the provisions of Vietnamese law.

4.7.2 Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận Công ty chứng khoán:

Principles of profit recognition Securities Company:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Principles for recognition of realized profit:

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Realized profit of the accounting period is the difference between total revenue, income and total expenses calculated in the Company's Income Statement, in addition to profits and losses due to revaluation of financial assets that have been recorded in unrealized profit.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

Principles for recognition of unrealized profit

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Unrealized profit of the accounting period is the difference between the total value of revalued profits and losses from financial assets recorded through profit/loss or other financial assets calculated in the profit and loss statement of the Income Statement in the list of financial assets of the Company.

4.7.3 Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của Công ty chứng khoán:

Principles of profit distribution of Securities Company:

Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

The Company's undistributed realized profit accumulated up to the end of the previous year is the basis for profit distribution to owners. Unrealized profit up to the end of the previous year is not the basis for distribution to owners.

Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của Pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các Pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, Điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

The profit used for distribution to owners must be deducted from the accumulated realized losses from the beginning of this period and the accumulated unrealized losses up to the time of profit distribution to owners. The distribution of the Company's profits to owners must be clear, transparent and in accordance with the provisions of the Enterprise Law, Securities Law and other current laws related to securities companies, the Charter of the securities company, and the Resolution of the General Meeting of Shareholders. Realized profits are distributed to capital contributors or shareholders after deducting payabletax obligations on the received income.

4.8 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập Công ty chứng khoán:

Accounting principles and methods for recognition of revenue and income of Securities company:

4.8.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

Principles and methods for recognition of revenue and accrued dividends and interest from financial assets:

- Từ các TSTC FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS:

From FVTPL, HTM, loans, AFS:

+ Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Revenue and income are recorded at the time the transaction occurs, when it is certain that economic benefits will be received, determined according to the fair value of the amounts entitled to receive, regardless of whether the money has been received or not.

+ Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính hoặc là khoản chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính cuối kỳ kế toán.

Income is determined on the basis of the increase in the difference between the selling price and the cost of financial assets or the difference in revaluation of financial assets at the end of the accounting period.

+ Tiền lãi phát sinh từ các tài khoản tài chính được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

Interest arising from financial accounts is recorded on the basis of accrued interest calculated over time and the actual interest rate of each accounting period.

4.8.2 *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:*

Principles and methods of recognition of income, loss and transaction expenses of financial assets:

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính:

Recognition of investment income and recognition of financial asset losses:

- Đối với doanh thu bán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là khoản chênh lệch tăng giữa giá bán thực tế và giá mua (được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối ngày giao dịch). Thời điểm ghi nhận thu nhập tại ngày T+x.

For revenue from the sale of financial assets, recorded through profit/loss is the difference between the actual selling price and the purchase price (determined by the weighted average method at the end of the transaction date). Time of income recognition is at T+x.

- Chênh lệch lãi được ghi nhận vào thu nhập

Interest difference is recorded in income

- Chênh lệch lỗ được ghi nhận vào lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh

Loss difference is recorded in loss and transaction expenses of purchasing financial assets, proprietary trading activities

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua/bán các tài sản tài chính:

Recognition of transaction expenses of purchasing/selling financial assets:

Chi phí mua/bán các tài sản tài chính như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Chi phí này được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua/ bán các tài sản tài chính của Báo cáo thu nhập toàn diện riêng ngay khi phát sinh.

Expenses of purchasing/selling financial assets such as brokerage fees, transaction fees and banking fees. These expenses are recorded in the transaction expenses of buying/selling financial assets of the separate comprehensive income statement as soon as they arise.

c Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:

Recognition of provisions and reversal of doubtful receivables:

Trường hợp trong kỳ kế toán phát sinh tình hình nợ xấu đối với các khoản phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính phải lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ xấu này theo quy định.

In case of bad debts arising in the accounting period for doubtful receivables from the sale of financial assets, provisions for doubtful receivables must be made for these bad debts according to regulations.

d Ghi nhận doanh thu khác

Recognition of other revenue

- Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của CTCK.

Revenue from services provided to customers must be consistent with the business operations specified in the License for Establishment and Operation of the Securities Company.

- Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu dịch vụ quy định tại chuẩn mực Doanh thu.

Service revenue is recorded when the conditions for service revenue recognition specified in the Revenue standard are satisfied.

- Doanh thu đã thực hiện được xác định trên cơ sở doanh thu thuần.

Realized revenue is determined on the basis of net revenue.

- Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán ngay bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán.

Revenue from services provided to customers is confirmed as completed on the basis of immediate payment by customers or acceptance of payment or commitment to payment.

e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác

Recognition of other investment expenses

Chi phí đầu tư là các khoản lỗ do bán các TSTC, chi phí mua các TSTC, chênh lệch giảm do đánh giá lại các TSTC và các khoản lỗ, tổn thất phát sinh trong kỳ kế toán.

Investment expenses are losses from selling financial assets, expenses of purchasing financial assets, decreases due to revaluation of financial assets and losses incurred during the accounting period.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Principles for recognition of financial revenue and financial operating expenses:

a. Doanh thu tài chính bao gồm:

Financial revenue includes

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;

Revenue from non-fixed bank deposit interest;

b Chi phí hoạt động tài chính bao gồm:

Financial operating expenses include

- Chi phí lãi vay;

Interest expenses

4.10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý Công ty chứng khoán:

Principles for recognition of securities company management expenses:

Chi phí quản lý chung CTCK gồm các khoản chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý CTCK, chi phí vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý.... Chỉ phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh và các khoản dự chi có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý trong kỳ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành về hoạt động kinh doanh CTCK.

General management expenses of the securities company include salary expenses for employees of the securities company management department, office materials expenses, depreciation of fixed assets used for management, etc. Only reflect actual expenses incurred and expenses directly related to management activities during the period in accordance with current legal regulations on business activities of securities company.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

Principles for recognition of other income and other expenses:

a. Ghi nhận thu nhập khác

Recognition of other income

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK như thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ; thu tiền phạt vi phạm hợp đồng; các khoản thuế được Ngân sách nhà nước hoàn; thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ ...

Reflect other incomes other than the business and investment activities of the securities company such as revenue from the disposal and liquidation of fixed assets; collection of fines for contractual breach ; taxes refunded by the State Budget; collection of debts with unidentified owners, etc.

b. Ghi nhận chi phí khác

Recognition of other expenses

Phản ánh các khoản chi phí phát sinh ngoài các chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh thông thường của CTCK như khoản lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; bị phạt do vi phạm hợp đồng; bị phạt thuế, truy nộp thuế…

Reflect expenses incurred other than the expenses serving the normal business activities of the securities company such as losses from the disposal and liquidation of fixed assets; fines for contractual breach; tax penalties, tax arrears, etc.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Principles and methods for recognition of current corporate income tax expenses:

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Current corporate income tax expenses are the payable corporate income tax calculated on taxable income in the year and the current corporate income tax rate.

Hàng quý, kế toán căn cứ vào tờ khai thuế TNDN để ghi nhận số thuế TNDN tạm nộp. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ quyết toán thuế để hạch toán điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành cho đúng quyết toán.

Every quarter, accountants base on the corporate income tax declaration to record the amount of provisional corporate income tax. At the end of the fiscal year, based on the tax settlement sheet, to account and adjust the current corporate income tax expense to correct the settlement.

4.13. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

Other accounting principles and policies:

4.13.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính:

Basis for preparing Financial Statements:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

The financial statements are presented according to the historical cost principle.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Trụ sở chính của Công ty.

The Company's financial statements are prepared on the basis of summarizing the operations and transactions that arise and are recorded in the accounting books at the Company's Head Office.

4.13.2 Các bên liên quan

Related parties

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Enterprises and individuals, directly or indirectly through one or more intermediaries, that have the right to control the Company or are controlled by the Company, or are under common control with the Company, including parent companies, subsidiaries and associated companies are related parties. Related parties, individuals who directly or indirectly hold voting rights of the Company and have significant influence over the Company, key management personnel including directors, officers of the Company, close family members of these individuals or these related parties or companies associated with these individuals are also considered related parties.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

In considering each relationship of related parties, attention should be paid to the nature of the relationship, not just the legal form of such relationships.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Principles of recognition, management and presentation on Financial Statements of assets and liabilities

Tài sản và nợ phải trả khách hàng được phản ánh số lượng hoặc giá trị các tài sản, các khoản phải trả về tài sản quản lý theo cam kết với khách hàng của CTCK.

Assets and liabilities are reflected in the quantity or value of assets, payables on assets managed according to the commitment to customers of the Securities Company.

Trình bày chi tiết tổng giá trị về tài sản căn cứ vào trạng thái giao dịch và các khoản tiền gửi giao dịch, tiền cổ tức, gốc và lãi trái phiếu của khách hàng trên Báo cáo tài chính. Số liệu ghi nhận căn cứ vào sổ cái theo từng đối tượng trên sổ kế toán tài khoản.

Detailed presentation of total value of assets based on transaction status and transaction deposits, dividends, principal and interest of customers' bonds on Financial Statements. The recorded data is based on the ledger for each object in the accounting book.

5 Quản trị rủi ro tài chính đối với Công ty chứng khoán

Financial risk management for Securities Company

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty chứng khoán

General qualitative and quantitative notes on financial risks for Securities Company

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

The Company's financial risks include market risk, credit risk and liquidity risk. The Company has established a control system to ensure an appropriate balance between the expenses of risk incurred and the expenses of risk management. The Company's Board of Directors is responsible for monitoring the risk management process to ensure an appropriate balance between risk and risk control.

5.2. Rủi ro tín dụng

Credit risk

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Credit risk is the risk that a party to a financial instrument or contract will not be able to perform its obligations, leading to a financial loss for the Company. The Company is exposed to credit risks from its business activities (mainly for trade receivables) and financing activities (including bank deposits, loans and other financial instruments).

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Liquidity risk:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Liquidity risk is the risk that the Company will have difficulty in fulfilling its financial obligations due to lack of capital. The Company's liquidity risk is incurred mainly from the fact that financial assets and financial liabilities have different maturities.

5.4. ***Rủi ro thị trường:***

Market risk

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

The Company's business operations will be mainly exposed to risks when there are changes in prices and interest rates.

5.5. ***Rủi ro tiền tệ***

Currency risk

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

The Company is exposed to interest rate risk because the fair value of future cash flows of a financial instrument will fluctuate according to changes in market interest rates when the Company has term or non-term deposits, borrowings and debts with floating interest rates. The Company manages interest rate risk by analyzing the competitive situation in the market to obtain interest rates favorable to the Company's purposes.

5.6. ***Các rủi ro khác về giá***

Other price risks

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

The Company is exposed to price risks of equity instruments arising from short-term share investments due to uncertainty about the future price of the investment shares. Long-term share investments are held for long-term strategic purposes, at the end of the financial year, the Company has no plans to sell these investments.

6 **Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán**

Valuation policies for financial assets in the Securities Company's financial asset portfolio

6.1. ***Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:***

Applicable valuation methods, valuation techniques:

- Các tài sản tài chính được định giá theo giá trị hợp lý, xác định giá theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Financial assets are valued at fair value, determined by the weighted average method at the end of the trading day.

- Đánh giá lần đầu : giá trị hợp hợp lý đánh giá lại các TSTC là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các TSTC tại thời điểm đánh giá lại theo giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các TSTC.

First valuation: the fair value of the re-valuation of financial assets is the difference between the re-valuation value of financial assets at the time of re-valuation according to fair value and the initial purchase price of financial assets.

- Đánh giá lần hai trở đi : giá trị đánh giá lại các TSTC là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các TSTC lần trước đó và giá đánh giá lại theo giá trị hợp lý kỳ này.

Second valuation and onwards: the re-valuation value of financial assets is the difference between the re-valuation value of' financial assets at the previous time and the re-valuation price according at fair value in this period.

6.2. ***Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:***

Effectiveness of using valuation methods and valuation techniques:

Phản ánh đúng và chính xác giá trị của các TSTC trong kỳ kế toán.

Reflect correctly and accurately the value of financial assets in the accounting period.

6.3. ***Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo nguyên tắc giá gốc (Nếu có).***

Valuation policies for financial assets in the Securities Company's financial asset portfolio according to the historical price principle (if any).

Đối với các TSTC như tiền gửi có kỳ hạn....CTCK đánh giá không có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro nên ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

For financial assets such as term deposits... the Securities Company assesses that there is no possibility of irrecoverable loss and the level of risk should be recorded according to the historical cost principle.

7 **Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính**

Additional information for financial statements

A. ***Thuyết minh về báo cáo tình hình tài chính***

Notes to the financial statements

A7.1. **Tiền và các khoản tương đương tiền** *Cash and cash equivalents*	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
- Tiền mặt tại quỹ *Cash in hand*	8,530,623,000	1,168,273,000
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của CTCK *Bank deposits for securities company's operations*	12,334,589,906	27,044,647,256
- Các khoản tương đương tiền *Cash equivalents*	13,800,000,000	23,500,000,000
- Trong đó : Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng *Of which: Less than 3 month term deposits*	13,800,000,000	23,500,000,000
Cộng *Total*	**34,665,212,906**	**51,712,920,256**

A7.2. **Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ**
Value of transaction volume performed during the period

Chỉ tiêu *Item*	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ *Transaction volume performed during the period*	Giá trị khối lượng giao dịch trong kỳ (VND) *Value of transaction volume during the period (VND)*
a) Của Công ty Chứng khoán *Of Securities Company*	9,386,168	251,841,319,700
- Cổ phiếu *Shares*	9,386,168	251,841,319,700
b) Của người đầu tư *Of Investors*	26,248,388	614,795,058,870
- Cổ phiếu *Shares*	26,155,370	611,936,827,350
- Chứng khoán khác *Other Securities*	93,018	2,858,231,520
Cộng ***Total***	**35,634,556**	**866,636,378,570**

A7.3. **Các loại tài sản tài chính**

Types of financial assets

7.3.1 **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):**

Financial assets recognized through profit/loss (FVTPL):

Tài sản FVTPL *FVTPL assets*	30/09/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ *Book value*	Giá trị hợp lý *Fair value*	Giá trị ghi sổ Book value	Giá trị hợp lý Fair value
- Cổ phiếu MWG *MWG Shares*	7,170,142,395	6,588,400,000	4,629,678,547	5,295,160,000
- Cổ phiếu VIB *VIB Shares*	5,253,558,448	4,893,042,000	3,546,766,859	3,690,651,000
- Cổ phiếu HDB *HDB Shares*	4,546,610,862	4,831,997,500	4,075,579,325	5,292,807,300
Cổ phiếu niêm yết khác *Other listed shares*	82,257,790,198	79,464,180,900	84,377,208,628	87,051,253,100
Trái phiếu niêm yết *Listed bonds*			21,700,000	21,700,000
Cộng ***Total***	**99,228,101,903**	**95,777,620,400**	**96,650,933,359**	**101,351,571,400**

7.3.4 **Các khoản cho vay và phải thu**
Loans and receivables

Khoản cho vay và phải thu *Loans and receivables*	30/09/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ *Book value*	Giá trị hợp lý *Fair value*	Giá trị ghi sổ Book value	Giá trị hợp lý Fair value
1. Cho vay margin *Margin loans*	14,053,826,219	14,053,826,219	11,989,276,088	11,989,276,088
2. Cho vay ứng trước *Advance loans*	179,849,432	179,849,432	623,148,591	623,148,591
3. Phải thu, dự thu cổ tức, tiền lãi *Receivables, accrued dividends, interest*	197,329,076	197,329,076	185,089,681	185,089,681
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp *Receivables from services provided by securities companies*	-	-	4,773,379,874	4,773,379,874
5. Phải thu bán các tài sản tài chính *Receivables from sale of financial assets*	3,428,345,000	3,428,345,000	439,060,000	439,060,000
Cộng ***Total***	**17,859,349,727**	**17,859,349,727**	**18,009,954,234**	**18,009,954,234**

A7.5.	Các khoản phải thu *Receivables*	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
7.5.1.	Các khoản phải thu bán tài sản tài chính *Receivables from sale of financial assets*	3,428,345,000	439,060,000
	Cộng ***Sub-total***	**3,428,345,000**	**439,060,000**
7.5.2.	Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư *Receivables and accruals of dividends, interest from financial assets*	-	85,630,137
	Cộng: ***Total***	-	***85,630,137***
7.5.4.	Phải thu hoạt động Margin *Receivables from Margin operations*	197,329,076	99,459,544
	- Dự thu tiền lãi- Nghiệp vụ Margin *Accured interest - Margin operations*	197,329,076	99,459,544
	Cộng: ***Total***	***197,329,076***	***99,459,544***
7.5.5.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp: *Receivables from services provided by securities companies:*	-	4,773,379,874
	- WANG QI	-	4,773,379,874
	Cộng ***Total***	-	**4,773,379,874**

A7.7.	**Trả trước cho người bán** ***Prepayment to suppliers***	**30/09/2026** **VND**	**01/01/2026** **VND**
	- Nguyễn Thị Chinh- Phụ trách thiết kế thương hiệu và bộ nhận diện *Nguyen Thi Chinh - Responsible for brand design and corporate identity*	4,000,000	-
	- Công ty TNHH Hộp Tiếp Thị *Marketing Box Company Limited*	8,800,000	8,800,000
	- Công ty TNHH Kiểm Toán và Thẩm Định Giá Việt Nam *Vietnam Auditing and Valuation Company Limited*	-	110,000,000
	- Công ty Cổ phần thông tin thương mại Việt Nam *Vietnam of Trading Information Joint Stock Company*	25,000,000	25,000,000
	- Công ty cổ phần Delectech *Delectech Joint Stock Company*	3,500,000	-
	- Công ty TNHH Kiểm Toán và Định Giá Việt Nam *Viet Nam Auditing & Evaluation Company Limited*	120,000,000	-
	- Công ty Cổ phần sản xuất & dịch vụ CDC Việt Nam *CDC Vietnam Production & Service Joint Stock Company*	5,713,200	-
	Cộng ***Total***	**167,013,200**	**143,800,000**

A7.9.	**Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán** ***Securities trading payables***	**30/09/2026** **VND**	**01/01/2026** **VND**
7.9.1.	Phải trả cho sở giao dịch chứng khoán *Payable to the stock exchange*	78,296,631	91,452,912
	Cộng ***Total***	**78,296,631**	**91,452,912**
7.9.4.	Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) *Payable to Vietnam Securities Depository (VSD)*	15,468,324	16,004,538
	Cộng ***Total***	**15,468,324**	**16,004,538**

A7.11.	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước** ***Taxes and payables to the State***	**30/09/2026** **VND**	**01/01/2026** **VND**
	- Thuế thu nhập cá nhân *Personal income tax*	307,114,041	1,189,361,425
	- Thuế giá trị gia tăng *Value added tax*	1,057,555	40,000
	Cộng/ *Total*	**308,171,596**	**1,189,401,425**

A7.14.	Người mua trả tiền trước *Deferred revenue*	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
-	Công ty Cổ phần tập đoàn Tín Thành *Tin Thanh Group Joint Stock Company*	70,000,000	70,000,000
	Cộng/*Total*	**70,000,000**	**70,000,000**

A7.15.	Phải trả người bán *Trade payables*	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
-	Ban khách hàng Tổ chức-Doanh nghiệp-Chi nhánh Tổng Công ty dịch vụ Viễn Thông *VNPT-Vinaphone Business Customer Company*	4,763,000	4,763,000
-	Công ty TNHH vận chuyển trong nước và quốc tế ATEX *ATEX International and Domestic Transport Company Limited*		1,667,412
-	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT *Branch of Fpt International Telecom Company Limited*	3,520,000	1,760,000
-	Công ty CP Phát triển Công nghệ Trường Phát *Truongphat TD, JSC*	8,000,000	8,000,000
-	Công ty TNHH Vận Tải Công Nghệ Mai Linh Hà Nội *Mai Linh Ha Noi Technology Transportation Company Limited*		952,000
-	Công ty Cổ phần Hai Bốn Bảy *Hai Bon Bay Joint Stock Company*	854,342	-
-	Công ty TNHH Văn phòng phẩm và thương mại dịch vụ Minh Đức *Minh Duc Service Trading and Stationery Company Limited*		2,641,140
-	Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Phương Dung *Phuong Dung Trading Company Limited*		3,045,600
-	CTCP DT VA QL BDS TN PROPERTY MANAGEMENT *TN Property Investment and Real Estate Management Joint Stock Company*	59,813,834	58,121,306
-	Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Bạch Dương *Bach Duong Trading and Tourism Company Limited*	8,817,362	2,963,000
-	Công ty Cổ phần Dịch vụ Quản lý Bất động sản Sài Gòn *Saigon Real Estate Management Services Joint Stock Company*		825,000
-	Hộ Kinh Doanh Trung tâm văn phòng máy tính Song Long *Song Long Computer Office Center Business Household*		2,500,000
-	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN KIRIN CAPITAL *KIRIN CAPITAL INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY*	986,096	-
-	CÔNG TY TNHH VIỆT LAI PHÙ *VIET LAI PHU COMPANY LIMITED*	134,075	-
-	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SUN *SUN INVESTMENT CORPORATION*		11,016,000
-	Công ty Cổ phần Công nghệ cao ALTISSS *ALTISSS High Technology Joint Stock Company*		58,500,000
-	Phải trả mua các tài sản tài chính *Payable for purchase of financial assets*	8,182,670,000	3,120,995,000
-	Phải trả khác *Other payables*	1,355,200	1,355,200
	Cộng/ *Total*	**8,270,913,909**	**3,279,104,658**

A7.16.	Phải trả, phải nộp khác ***Other payables***	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
-	Phải trả quyền mua cổ phiếu *Stock purchase option payables*	-	53,865,000
-	Phải trả, phải nộp khác *Other payables*	330,100,000	330,000,000
	Cộng/*Total*	**330,100,000**	**383,865,000**

A7.18. **Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**
Increase and decrease of tangible fixed assets:

Khoản mục *Item*	Nhà cửa, vật kiến trúc *Buildings and architectures*	Máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý *Machines, equipment, management tools*	Phương tiện vận tải, truyền dẫn *Means of transport, transmission*	TSCĐ hữu hình khác Other tangible fixed assets	Tổng cộng Total
Nguyên giá TSCĐ hữu hình *Cost of angible fixed assets*					
Số dư đầu năm *Beginning balance*		6,784,495,757			6,784,495,757
- Mua trong năm *Purchase during the year*		-			-
Số dư cuối năm *Ending balance*		6,784,495,757	-		6,784,495,757
Giá trị hao mòn lũy kế *Accumulated depreciation*					
Số dư đầu năm *Ending balance*		5,745,812,196			5,745,812,196
- Khấu hao trong năm *Accumulated depreciation*		342,163,287			342,163,287
Số dư cuối năm *Ending balance*		6,087,975,483	-		6,087,975,483
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình ***Remaining value of tangible fixed assets***					
- Tại ngày đầu năm *At the beginning of the year*		1,038,683,561	-		1,038,683,561
- Tại ngày cuối năm *At the end of the year*		696,520,274	-		696,520,274
Đánh giá theo giá trị hợp lý ***Valuation at fair value***					

A7.19. **Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Increase and decrease of intangible fixed assets

Khoản mục *Item*	Quyền sử dụng đất *Land use rights*	Phần mềm máy tính *Computer software*	Bản quyền, bằng sáng chế *Copyrights, patents*	TSCĐ vô hình khác Other intangible assets	Tổng cộng Total
Nguyên giá TSCĐ vô hình ***Historical cost of intangible assets***					
Số dư đầu năm *Beginning balance*		3,888,273,000			3,888,273,000
- Mua trong năm *Purchase during the year*					-
Số dư cuối năm *Ending balance*		3,888,273,000	-	-	3,888,273,000
Giá trị hao mòn lũy kế ***Accumulated depreciation***					-
Số dư đầu năm *Beginning balance*		3,106,180,026			3,106,180,026
- Khấu hao trong năm *Depreciation during the year*		268,072,506			268,072,506
Số dư cuối năm *Ending balance*		3,374,252,532	-	-	3,374,252,532
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình ***Remaining value of intangible fixed assets***					-
- Tại ngày đầu năm *At the beginning of the year*		782,092,974	-	-	782,092,974
- Tại ngày cuối năm *At the end of the year*		514,020,468	-	-	514,020,468
Đánh giá theo giá trị hợp lý ***Valuation at fair value***					-

A.7.22. **Chi phí trả trước**

Prepaid expenses

a.	**Chi phí trả trước ngắn hạn** *Short-term prepaid expenses*	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
-	Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ *Short-term prepaid expenses awaiting allocation*	1,329,083,008	923,095,705
	Cộng ***Total***	**1,329,083,008**	**923,095,705**

b.	**Chi phí trả trước dài hạn** *Long-term prepaid expenses*	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
-	Chi phí thi công lắp đặt nội thất Văn phòng *Office interior construction and installation expenses*	161,393,351	171,497,638
-	Chi phí trả trước dài hạn khác *Other long-term prepaid expenses*	760,272,769	691,514,322
	Cộng ***Total***	**921,666,120**	**863,011,960**

A.7.12

	Cầm cố, ký quỹ ký cược ***Pledge and deposit***	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
b.	**Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn** ***Long-term pledge, mortgage and deposit***	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
-	Đặt cọc làm thẻ Taxi Mai Linh *Deposit for Mai Linh Taxi card*	9,859,000	9,859,000
-	Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội *Hanoi Stock Exchange*	56,000,000	56,000,000
-	Đặt cọc thuê văn phòng mới tại trụ sở chính Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh *Deposit for new office lease at Hanoi headquarters and Ho Chi Minh City branch*	1,522,577,100	2,278,720,500
-	Nguyễn Hoàng Diệu Linh	42,800,000	
	Cộng ***Total***	**1,631,236,100**	**2,344,579,500**

A7.23.

	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán ***Payment to Support Fund Deposit***	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
-	Tiền nộp ban đầu *Initial payment*	120,000,000	120,000,000
-	Tiền nộp bổ sung *Additional payment*	1,636,845,323	1,166,545,115
-	Tiền lãi phân bổ trong năm *Interest allocated during the year*	1,068,885,519	1,068,885,519
	Cộng ***Total***	**2,825,730,842**	**2,355,430,634**

A7.24

Lợi nhuận chưa phân phối ***Undistributed profit***	**30/09/2026**	**1/1/2026**
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối *Undistributed realized profit*	(17,998,071,601)	1,788,611,627
2. Lợi nhuận chưa thực hiện *Unrealized profit*	(2,931,273,900)	3,712,322,324
Cộng ***Total***	**(20,929,345,501)**	**5,500,933,951**

A7.27. **Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK**

Listed/registered financial assets of securities companies

Tài sản tài chính ***Financial assets***	**30/09/2026**	**1/1/2026**
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng *Freely transferable financial assets*	29,873,720,000	32,007,000,000
2. Tài sản tài chính chờ thanh toán *Financial assets awaiting payment*	872,000,000	-
Cộng ***Total***	**30,745,720,000**	**32,007,000,000**

A7.28. **Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK**

Tài sản tài chính	**30/09/2026**	**1/1/2026**
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng *Financial assets deposited at VSD and not yet traded are freely transferable*	462,410,000	23,510,000
Cộng	**462,410,000**	**23,510,000**

A7.29. **Tài sản tài chính chờ về của CTCK**

Tài sản tài chính Financial assets	30/09/2026	1/1/2026
Tài sản tài chính chờ về *Financial assets awaiting return*	3,262,000,000	1,004,000,000
Cộng ***Total***	**3,262,000,000**	**1,004,000,000**

A7.32. **Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK**
Financial assets entitled to rights of securities companies

Tài sản tài chính *Financial assets*	30/09/2026	1/1/2026
Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK *Financial assets entitled to rights of securities companies*	713,860,000	669,260,000
Cộng ***Total***	**713,860,000**	**669,260,000**

A7.34. **Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư**
Listed/registered financial assets of Investors

Tài sản tài chính/ ***Financial assets***	30/09/2026	1/1/2026
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng *Freely transferable financial assets*	451,709,060,000	461,113,800,000
2. Tài sản tài chính chờ thanh toán *Financial assets awaiting payment*	21,757,010,000	1,358,950,000
Cộng ***Total***	**488,266,070,000**	**462,472,750,000**

A7.35. **Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**
Financial assets deposited at VSD and not yet traded by Investors

Tài sản tài chính/ ***Financial assets***	30/09/2026	1/1/2026
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng *Financial assets deposited at VSD and not traded, freely transferable*	73,988,290,000	67,882,600,000
Cộng ***Total***	**73,988,290,000**	**67,882,600,000**

A7.36. **Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư**
Financial assets awaiting return of Investors

Tài sản tài chính/ Financial assets	30/09/2026	1/1/2026
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư *Financial assets awaiting return of Investors*	15,025,580,000	
Cộng ***Total***	**15,025,580,000**	

A7.38. **Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư**
Financial assets entitled to rights of Investors

Tài sản tài chính/ ***Financial assets***	30/09/2026	1/1/2026
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư *Financial assets entitled to rights of Investors*	2,543,980,000	114,820,000
Cộng ***Total***	**2,543,980,000**	**114,820,000**

A7.39. **Tiền gửi của Nhà đầu tư**
Investors' deposits

Tiền gửi của Nhà đầu tư ***Investors' deposits***	30/09/2026	1/1/2026
1. Tiền gửi nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý *Investors' deposits for securities trading under the method managed by securities company*	70,252,851,180	33,634,038,265
Cộng ***Total***	**70,252,851,180**	**33,634,038,265**

A7.41. **Phải trả Nhà đầu tư**
Payables to Investors

Loại phải trả ***Type of payables***	30/09/2026	1/1/2026
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý *Payable to Investors - Investors' deposits for securities trading deposits under the method managed by securities company*	70,252,851,180	33,634,038,265
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước *Of domestic investors*	19,553,277,050	27,281,396,817
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài *Of foreign investors*	50,699,574,130	6,352,641,448
Cộng ***Total***	**70,252,851,180**	**33,634,038,265**

B. *Thuyết minh về báo cáo thu nhập toàn diện*
Notes to Comprehensive Income Statement

B7.45. **Thu nhập/ *Income***

7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Gains and losses on sales of financial assets

STT *No.*	Danh mục các khoản đầu tư *List of investments*	Số lượng bán *Sold quantity*	Giá bán *Selling price*	Tổng giá trị bán *Total sale value*	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch *Weighted average cost of goods as of the end of trading day*	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này Profits and losses from selling securities this period	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này Accumulated profits and losses from selling securities to this period	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm N-1 Profits and losses from selling securities in year N-1
A	B	1	2	3 = 1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết *Listed shares*	4,860,268		121,603,019,700	125,637,571,669	(4,034,551,969)	(4,695,446,708)	(1,934,083,951)
	- Cổ phiếu MBB *MBB Shares*	25,900	21,345	552,840,000	591,391,722	(38,551,722)	386,135,905	168,789,263
	- Cổ phiếu ACB *ACB Shares*	125,900	22,383	2,817,980,000	2,830,518,754	(12,538,754)	(36,837,693)	14,952,318
	- Cổ phiếu HPG *HPG Shares*	91,700	21,722	1,991,910,000	1,796,027,766	195,882,234	(604,627,766)	390,510,000
	Cổ phiếu niêm yết khác *Other listed shares*	4,616,768		116,240,289,700	120,419,633,427	(4,179,343,727)	(4,440,117,154)	(2,508,335,532)
	- Chứng chỉ quỹ GFMVIF *GFMVIF fund certificates*							(1,631,419,469)
	Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu *Investments purchased without ownership transfer*							(3,203,975,148)
2	**Cổ phiếu chưa niêm yết *Unlisted shares***	-		-	-	-	-	**9,520,000,000**
	- GALAXY							4,550,000,000
	- NOAH							4,970,000,000
	Tổng cộng *Total*	**4,860,268**	-	**121,603,019,700**	**125,637,571,669**	**(4,034,551,969)**	**(4,695,446,708)**	**7,585,916,049**

7.45.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Differences in revaluation of financial assets

STT *No.*	Danh mục các loại tài sản tài chính *List of financial assets*	Giá trị mua theo sổ sách kế toán *Accounting book value*	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý *Market value or fair value*	Chênh lệch đánh giá kỳ này *Difference in valuation during this period*	Chênh lệch đánh giá kỳ trước *Difference in valuation during previous period*	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này Difference in accounting book adjustment during this period
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
I	**Loại FVTPL *FVTPL type***	**99,228,101,903**	**95,777,620,400**	**(3,450,481,503)**	**2,104,600,025**	**(5,555,081,528)**
1	Cổ phiếu niêm yết *Listed shares*	99,228,101,903	95,777,620,400	(3,450,481,503)	2,104,600,025	(5,555,081,528)
	- Cổ phiếu MWG MWG Shares	7,170,142,395	6,588,400,000	(581,742,395)	(184,116,433)	(397,625,962)
	- Cổ phiếu SSB SSB Shares	184,314,462	220,825,000	36,510,538	807,408,404	(770,897,866)
	- Cổ phiếu VIB VIB Shares	5,253,558,448	4,893,042,000	(360,516,448)	(214,687,070)	(145,829,378)
	Cổ phiếu niêm yết khác *Other listed shares*	86,620,086,598	84,075,353,400	(2,544,733,198)	1,695,995,124	(4,240,728,322)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết			-	-	-
3	Trái phiếu niêm yết			-	-	-
III	**Loại các khoản cho vay và phải thu *Type of loans and receivables***	17,859,349,727	17,859,349,727	-	-	-
	Cộng *Total*	**117,087,451,630**	**113,636,970,127**	**(3,450,481,503)**	**2,104,600,025**	**(5,555,081,528)**

7.45.3. *Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, Các khoản cho vay, HTM, AFS*

Dividends and interest arising from FVTPL financial assets, Loans, HTM, AFS

		30/09/2026	30/09/2025
a.	Từ tài sản tài chính FVTPL *From FVTPL financial assets*	46,692,664,341	47,434,839,356
b.	Từ tài sản tài chính HTM *From HTM financial assets*	307,559,100	600,066,932
c.	Từ Các khoản cho vay *From loans*	1,044,323,782	368,050,749
	Cộng ***Total***	**48,044,547,223**	**48,402,957,037**

7.45.4. *Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

Interest from held-to-maturity investments (HTM)

STT *No.*	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) *Held-to-maturity investments (HTM)*	Quý III/2026 *Quarter 3 of 2026*		Quý III/2025 *Quarter 3 of 2025*
		Kỳ này *This period*	Lũy kế đến *Accumulated to*	
1	Lãi hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn *Term deposit interest*	111,821,919	305,486,304	235,068,494
2	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu niêm yết *Interest - HTM - Listed Bonds*	530,907	2,072,796	-
3	Dự thu lãi hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn *Expected interest income from term deposit contract*			93,205,479
	Cộng ***Total***	**112,352,826**	**307,559,100**	**328,273,973**

7.45.5. *Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính*

Revenue other than income from financial assets

STT *No.*	Các loại doanh thu hoạt động khác *Other types of operating revenue*	Quý III/2026 Quarter 3 of 2026		Quý III/2025 Quarter 3 of 2025
		Kỳ này *This period*	Lũy kế đến *Accumulated to*	
1	Thu nhập hoạt động khác *Other operating income*	6,468,121	26,790,029	32,548,597
	Cộng ***Total***	**6,468,121**	**26,790,029**	**32,548,597**

Ghi chú: Chỉ tiêu này bổ sung cho Chỉ tiêu Mã số 11 của báo cáo thu nhập toàn diện riêng *Note:*
This item supplements Item Code 11 of the separate comprehensive income statement.

B7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

Revenue from financial activities

STT *No.*	Loại doanh thu hoạt động tài chính *Type of revenue from financial activities*	Quý III/2026 Quarter 3 of 2026		Quý III/2025 Quarter 3 of 2025
		Kỳ này *This period*	Lũy kế đến *Accumulated to*	
1	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn *Revenue from demand deposit interest*	11,497,926	42,993,140	23,664,101
	Cộng ***Total***	**11,497,926**	**42,993,140**	**23,664,101**

B7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Service provision operating expenses

STT *No.*	Loại chi phí *Type of expenses*	Quý III/2026 Quarter 3 of 2026		Quý III/2025 Quarter 3 of 2025
		Kỳ này *This period*	Lũy kế đến *Accumulated to*	
1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) *Losses on financial assets recorded through profit and loss (FVTPL)*	26,269,944,058	57,444,164,742	12,093,734,986
2	Chi phí nghiệp vụ tự doanh *Proprietary trading expenses*	108,574,157	373,581,137	103,233,500
3	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán *Securities brokerage expenses*	1,713,495,663	4,907,778,497	2,981,898,924
4	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán *Securities investment consulting expenses*	12,615,068	67,995,695	58,395,000
5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán *Securities custody expenses*	55,864,815	161,212,639	58,422,866
	Cộng ***Total***	**28,160,493,761**	**62,954,732,710**	**15,295,685,276**

B7.50. Chi phí quản lý CTCK

Securities company management expenses

STT *No.*	Loại chi phí quản lý CTCK *Type of securities company management expenses*	Quý III/2026 Quarter 3 of 2026		Quý III/2025 Quarter 3 of 2025
		Kỳ này *This period*	Lũy kế đến *Accumulated to*	
1	Chi phí nhân viên quản lý *Management staff expenses*	2,058,608,512	7,062,072,219	2,020,483,782
2	Chi phí vật tư, văn phòng phẩm *Supplies and stationery expenses*	55,269,000	137,930,000	3,927,832
3	Chi phí công cụ, dụng cụ *Cost of tools and equipment*	43,890,300	106,273,424	13,485,574
4	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT *Depreciation expenses of fixed assets and investment real estates*	124,004,430	372,013,290	121,447,236
5	Chi phí thuế, phí và lệ phí *Taxes, fees and charges*			1,000,000
6	Chi phí dịch vụ mua ngoài *Outsourced service expenses*	2,088,682,760	6,432,646,106	2,901,054,386
7	Chi phí khác *Other expenses*	188,559,632	531,574,656	161,052,311
	Cộng ***Total***	**4,559,014,634**	**14,642,509,695**	**5,222,451,121**

B7.52. Chi phí khác

Other expenses

STT *No.*	Chi tiết chi phí khác *Details of other expenses*	Quý III/2026 Quarter 3 of 2026		Quý III/2025 Quarter 3 of 2025
		Kỳ này *This period*	Lũy kế đến *Accumulated to*	
1	Chênh lệch kiểm kê quỹ *Difference in fund inventory*	349	1,369	220
2	Các khoản khác *Other items*	721,787,860	2,085,854,116	511,835,223
	Cộng ***Total***	**721,788,209**	**2,085,855,485**	**511,835,443**

D. Thuyết minh về các tài khoản loại 0

Notes to type 0 accounts

D.7.56.6. Cổ phiếu đang lưu hành

Outstanding shares

STT *No.*	Chi tiết theo năm *Details by year*	30/09/2026	1/1/2026
1	Loại >=1 năm *Type >=1 year*	16,800,000	16,800,000
	Cộng ***Total***	**16,800,000**	**16,800,000**

D.7.56.14. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Investors' deposits

STT *No.*	Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán *Investors' deposit for securities brokerage activities*	30/09/2026	1/1/2026
1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý *Investors' deposit for securities trading under the method managed by securities companies;*	70,252,851,180	33,634,038,265
	Cộng ***Total***	**70,252,851,180**	**33,634,038,265**

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026
Hanoi, October 20, 2026

Người lập *Prepared by*	Kế toán trưởng *Chief Accountant*	Tổng Giám đốc *General Director*
Nguyễn Thị Thái Hà	Nguyễn Thanh Minh	Hoàng Xuân Hùng